



BÁO CÁO

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG GIỚI CỦA DỰ ÁN

LUẬT HỘ TỊCH

Nhóm chuyên gia thực hiện

- 1, TS.Dương Thị Thanh Mai-Trưởng nhóm
- 2, Ths.Dương Thị Ngọc Chiến
- 3, Ths.Chu Thu Hiền
- 4, TS.Trần Thất

Đơn vị đầu mối thực hiện:

Ban vì sự tiến bộ phụ nữ, Bộ Tư pháp

Hà Nội, 2013

Phần thứ nhất

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

1. Giới thiệu chung về hộ tịch

1.1. Giới thiệu khái quát về hộ tịch và đăng ký hộ tịch

Đăng ký hộ tịch là việc cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác nhận hoặc ghi nhận các sự kiện hộ tịch của cá nhân theo quy định để xác định tình trạng nhân thân của một người. Các sự kiện hộ tịch cơ bản của mỗi cá nhân được xác nhận hoặc ghi nhận bao gồm khai sinh, kết hôn, giám hộ, nhận cha mẹ, con, các việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền... Đăng ký và quản lý hộ tịch có ý nghĩa hết sức quan trọng, là cơ sở pháp lý để Nhà nước bảo hộ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, thực hiện quản lý về dân cư, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Ở nước ta, việc đăng ký và quản lý hộ tịch có lịch sử lâu đời từ thời nhà Trần và các triều đại phong kiến tiếp theo. Tuy nhiên, việc quản lý hộ tịch được thực hiện một cách đầy đủ, hệ thống, còn được lưu giữ cho đến nay chỉ được bắt đầu từ thời kỳ Pháp thuộc. Điểm nổi bật trong hệ thống đăng ký và quản lý hộ tịch của thời kỳ này là có một đội ngũ hương chức chuyên làm công tác hộ tịch, gọi là Hộ lại. Hộ lại là người nắm giữ sổ sách hộ tịch và trực tiếp đăng ký các việc hộ tịch trong địa bàn cấp xã do mình phụ trách. Vì việc quản lý hộ tịch đòi hỏi phải nắm rất kỹ biến động về hộ tịch của từng người dân, từng gia đình, nên chức danh Hộ lại được bổ nhiệm suốt đời (trừ phi bị truất chức do vi phạm), thậm chí được khuyến khích “cha truyền con nối”. Điểm nổi bật thứ hai trong quản lý hộ tịch thời Pháp thuộc là có hệ thống sổ sách hộ tịch (gọi là “sổ bộ”) đầy đủ, được bảo quản rất cẩn thận. Hiện nay, một số sổ sách hộ tịch thời Pháp thuộc vẫn còn được lưu giữ tại các thành phố: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Cần Thơ.

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, công tác đăng ký và quản lý hộ tịch được Nhà nước ta tiếp tục duy trì và phát triển. Theo tinh thần của Sắc lệnh số 47/SL ngày 10/10/1945 của Chủ tịch Hồ Chí Minh thì các thể lệ đăng ký hộ tịch đã được quy định trong Bộ Dân luật giản yếu được áp dụng ở Nam kỳ, Hoàng Việt hộ luật được áp dụng ở Trung kỳ và Dân luật Bắc kỳ vẫn được tiếp tục áp dụng.

Ngày 08/5/1956, Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định số 764/TTg kèm theo Bản Điều lệ hộ tịch. Ngày 16/01/1961, Hội đồng Chính phủ ban hành

Nghị định số 04/CP, kèm theo Bản Điều lệ đăng ký hộ tịch mới thay thế. Theo quy định tại hai bản điều lệ này, thì Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an) được giao nhiệm vụ thống nhất chỉ đạo, tổ chức quản lý hộ tịch; việc đăng ký hộ tịch do Ủy ban hành chính xã, thị trấn, thị xã, khu phố phụ trách.

Ngày 20/11/1987, Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) ban hành Nghị định số 219/HĐBT về việc chuyển giao công tác đăng ký hộ tịch ở Trung ương từ Bộ Nội vụ sang Bộ Tư pháp. Tiếp theo Nghị định số 219/HĐBT, đến nay Chính phủ đã ban hành tổng cộng 7 Nghị định điều chỉnh lĩnh vực hộ tịch, bao gồm cả hộ tịch trong nước và hộ tịch có yếu tố nước ngoài và một số Thông tư, cụ thể như sau:

- Các quy định của Bộ luật dân sự 2005 (quy định về quyền nhân thân liên quan đến hộ tịch...);

- Các quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 (quy định về kết hôn, nuôi con nuôi, xác định cha, mẹ, con, giám hộ...);

- Nghị định số 77/2001/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2001 của Chính phủ quy định chi tiết về đăng ký kết hôn theo Nghị quyết số 35/2000/QH10 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình;

- Nghị định số 32/2002/NĐ-CP ngày 27/3/2002 quy định việc áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình đối với dân tộc thiểu số;

- Nghị định 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 về đăng ký và quản lý hộ tịch (thay thế Nghị định số 83/1998/NĐ-CP);

- Nghị định số 68/2002/NĐ-CP, ngày 10 tháng 7 năm 2002 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài và Nghị định số 69/2006/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2006 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 68/2002/NĐ-CP;

- Nghị định số 06/2012/NĐ-CP ngày 02/02/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về hộ tịch, hôn nhân và gia đình và chứng thực;

Các nghị định trên chủ yếu quy định về thẩm quyền, thủ tục, trình tự đăng ký hộ tịch, cấp bản sao các giấy tờ về hộ tịch, quản lý nhà nước về hộ tịch...;

- Thông tư số 01/2008/TT-BTP ngày 02 tháng 6 năm 2008 hướng dẫn thực hiện một số quy định của Nghị định 158/2005/NĐ-CP;

- Thông tư số 11/2008/TTLT-BTP-BNG ngày 31/12/2008 hướng dẫn thực hiện quy định của Nghị định số 158/2005/NĐ-CP tại các Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài;

- Thông tư số 07/2002/TT-BTP ngày 16/12/2002 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 68/2002/NĐ-CP;

- Thông tư 07/2001/TT-BTP ngày 10-12-2001 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 77/2001/NĐ-CP;

- Các thông tư, quyết định của Bộ Tư pháp ban hành các mẫu sổ, biểu mẫu hộ tịch và việc in, phát hành các sổ, biểu mẫu đó.

Các quy định pháp luật thuộc các văn bản nêu trên hợp thành một hệ thống chế định hộ tịch, ước tính khoảng trên 300 điều.

2. Vấn đề giới trong các quy định về hộ tịch

Dự án Luật Hộ tịch điều chỉnh các “nội dung, nguyên tắc đăng ký hộ tịch; quyền, nghĩa vụ đăng ký hộ tịch; thẩm quyền, thủ tục đăng ký, cấp xác nhận hộ tịch; cơ sở dữ liệu hộ tịch; trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong quản lý hộ tịch”. Theo dự án Luật, hộ tịch là những sự kiện cơ bản của cá nhân từ khi sinh ra đến khi chết để xác định tình trạng nhân thân của người đó. Đăng ký hộ tịch là việc cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác nhận vào Sổ bộ hộ tịch hoặc ghi nhận vào Sổ bộ hộ tịch các sự kiện hộ tịch của cá nhân, tạo cơ sở pháp lý để Nhà nước bảo hộ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, thực hiện quản lý về dân cư, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

2.1. Trong hệ thống pháp luật Việt Nam, pháp luật về hộ tịch - với tính chất là luật hình thức - có mối quan hệ mật thiết với luật dân sự, luật hôn nhân và gia đình - với tính chất là luật nội dung. Pháp luật dân sự và pháp luật hôn nhân - gia đình là tiền đề để xây dựng quy phạm về thủ tục đăng ký hộ tịch, ngược lại, pháp luật về hộ tịch là cơ chế để bảo đảm thực hiện một số quyền dân sự của cá nhân được quy định trong Bộ luật dân sự, Luật Hôn nhân và gia đình, đồng thời cũng là cơ chế để bảo đảm sự bình đẳng trong việc thực hiện các quyền dân sự đó. Các quy định về thủ tục đăng ký kết hôn; khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; thay đổi, cải chính hộ tịch... trong Dự án Luật có vai trò quan trọng trong việc bảo đảm bình đẳng giới (bình đẳng về quyền kết hôn, quyền lựa chọn quốc tịch, quyền lựa chọn nơi cư trú, bình đẳng trong việc quyết định khai sinh cho con, trong đó có việc xác định dân tộc, quốc tịch, họ tên, nơi cư trú, quyền đối với họ tên, quyền bảo đảm bí mật đời tư...).

2.2. Với sự đa dạng về phong tục, tập quán của các dân tộc, cho đến nay đời sống hôn nhân và gia đình Việt Nam vẫn bị tác động mạnh mẽ bởi hệ thống luật tục, phong tục tập quán, đặc biệt là đối với khu vực đồng bào dân tộc thiểu số. Từ đó, vẫn tồn tại những quan niệm truyền thống, phong tục tập quán thể hiện tư tưởng “trọng nam khinh nữ”, đánh giá thấp vai trò, địa vị của phụ nữ và

trẻ em gái; ngược lại, cũng có những quan niệm chưa thỏa đáng về địa vị, vai trò của người cha, người chồng trong mối quan hệ với con cái¹. Do đó, việc lồng ghép để bảo đảm vấn đề bình đẳng giới trong các thủ tục đăng ký hộ tịch có vai trò rất quan trọng để hạn chế và triệt tiêu những ảnh hưởng tiêu cực của các quan niệm, nhận thức lạc hậu nêu trên.

2.3. Phạm vi tác động xã hội và đối tượng áp dụng các quy phạm thủ tục đăng ký hộ tịch trong Dự án Luật là rộng (về mặt hình thức, hệ thống quy định pháp luật về hộ tịch tác động tới mọi chủ thể trong xã hội); do đó, các thủ tục trong Dự án Luật được xây dựng trên cơ sở không phân biệt giới, là các chuẩn mực chung cho cả nam và nữ. Tuy nhiên, do các đặc trưng giới tính và các điều kiện, hoàn cảnh sống khác nhau nên hiệu quả và hậu quả tác động của quy phạm đối với mỗi giới cũng có sự khác nhau². Bởi vậy, việc xây dựng quy phạm không phân biệt đối xử về giới vẫn không tránh khỏi tiềm ẩn những vấn đề bất bình đẳng giới đối với nam hoặc nữ.

Từ nhận thức nêu trên, nên trong quá trình xây dựng dự thảo Luật Hộ tịch, vấn đề bảo đảm bình đẳng giới là một nguyên tắc chỉ đạo xuyên suốt. Việc nhận diện và giải quyết vấn đề giới bằng các biện pháp lập pháp đã được thực hiện khá triệt để, tạo nên những bước cải cách rõ nét và có tính khả thi so với cơ chế hiện hành quy định tại Nghị định 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch.

3. Các nguyên tắc về bình đẳng giới liên quan đến vấn đề hộ tịch

3.1. Công ước về loại bỏ các hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ

CEDAW không có các điều quy định cụ thể mà chỉ có một số quy định liên quan về hộ tịch.

Điều 1-5 quy định một khuôn khổ chung sự hiểu biết về bình đẳng giới, không phân biệt đối xử và nghĩa vụ hay trách nhiệm của nhà nước trong việc giải quyết tất cả các hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ. Điều 1 yêu cầu Nhà nước “đảm bảo nguyên tắc bình đẳng giữa nam và nữ trong hiến pháp quốc gia hoặc văn bản pháp luật thích hợp khác nếu chưa được đề cập tới và đảm bảo

¹ Ví dụ: trước đây việc quy định về thẩm quyền đăng ký khai sinh luôn theo thứ tự ưu tiên xác định theo nơi cư trú của người mẹ. Đây cũng là việc phân biệt vai trò của người cha, người chồng đối với con cái.

² Ví dụ: Trong vấn đề hôn nhân có yếu tố nước ngoài những năm gần đây nổi lên hiện tượng cô dâu Việt Nam kết hôn với nam giới người Đài Loan, Hàn Quốc, Trung Quốc, dẫn đến tình trạng mất cân bằng giới cục bộ tại một số địa phương. Trong quá trình xác lập quan hệ hôn nhân, cô dâu Việt Nam luôn ở vào địa vị yếu thế hơn và dễ gặp nhiều rủi ro, bất lợi.

việc thực thi nguyên tắc này trong thực tế bằng pháp luật và các biện pháp thích hợp khác”.

Điều 16, khuyến nghị 19 và 21 là những quy định đảm bảo bình đẳng trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình, bao gồm việc kết hôn, trong thời gian hôn nhân (liên quan đến tài sản, con cái, thừa kế) và ly hôn. Công ước không chỉ quy định việc đăng ký kết hôn mà còn quy định vấn đề hôn nhân thực tế (nghĩa là sống mà không có đăng ký kết hôn). CEDAW và nhiều khuyến nghị chung liên quan của Ủy ban CEDAW hỗ trợ mạnh mẽ việc đăng ký kết hôn, bao gồm cả những hợp đồng dân sự hoặc theo tôn giáo, luật địa phương, như một cách để bảo vệ quyền sở hữu và các quyền khác của phụ nữ có chồng. Mặt khác, việc bảo vệ bằng pháp luật cũng được mở rộng cho các cuộc hôn nhân thực tế để bảo vệ quyền của phụ nữ trong các mối quan hệ. Ví dụ, khuyến nghị 21 (bình đẳng trong quan hệ hôn nhân và gia đình), đoạn 18: “...Phụ nữ trong các mối quan hệ như vậy nên có quyền bình đẳng về địa vị so với đàn ông trong cuộc sống gia đình và trong việc chia sẻ thu nhập và tài sản và được pháp luật bảo vệ. Những phụ nữ này nên chia sẻ quyền và trách nhiệm với đàn ông trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng con cái hoặc các thành viên trong gia đình”.

CEDAW quy định việc bảo vệ quyền phụ nữ trong suốt cuộc sống gia đình của họ. Đặc biệt, phụ nữ và trẻ em gái được bảo vệ khỏi bạo lực, gây ra bởi các phong tục truyền thống như tảo hôn, cưỡng ép hôn nhân, chế độ đa thê, bạo lực gia đình và buôn bán phụ nữ. Khuyến nghị 21 cũng đưa ra nhiều hình thức khác nhau để tăng cường sự bảo vệ. Luật hộ tịch có liên quan đến các tình huống này đến đâu thì cần phải xem xét sự phù hợp của các quy định đối với CEDAW.

CEDAW và khuyến nghị chung liên quan cũng chú ý đến các quyền của phụ nữ là nạn nhân của nạn buôn bán người để phục hồi quyền công dân của họ và những đứa con của họ. Kết luận của Ủy ban CEDAW trong báo cáo chính thức của Việt Nam năm 2007 lưu ý: “Ủy ban cũng chú ý đến các báo cáo liên quan đến việc phụ nữ và trẻ em gái bị buôn bán phải đối mặt với các vấn đề về hưởng quyền công dân khi trở lại Việt Nam, cũng như việc chuyển quốc tịch cho những đứa trẻ đã sinh ra ở nước ngoài”.

Việc đăng ký đầy đủ và chính xác khai sinh, kết hôn, ly hôn, nhận con nuôi... được quy định tại dự án Luật Hộ tịch có thể hỗ trợ Việt Nam thu thập số liệu thống kê và dữ liệu để cung cấp thông tin và báo cáo về bình đẳng giới nhằm thực hiện các nghĩa vụ của CEDAW, ví dụ để tạo điều kiện thuận lợi trong việc theo dõi tỷ lệ giới tính khi sinh, tỷ lệ tảo hôn...

Tóm lại, nghĩa vụ của các quốc gia thành viên liên quan đến vấn đề hộ tịch chia thành 4 nhóm:

- Đảm bảo chung về bình đẳng và không phân biệt đối xử là nguyên tắc cơ bản của Luật
- Đảm bảo bình đẳng trong hôn nhân, bao gồm hôn nhân thực tế hoặc hôn nhân không đăng ký, và đăng ký kết hôn
- Đăng ký khai sinh, bao gồm cả con ngoài giá thú
- Các vấn đề hộ tịch liên quan đến nạn nhân của nạn buôn bán người và con cái của họ.

3.2. Cương lĩnh hành động Bắc Kinh

Đoạn 61 Cương lĩnh hành động BK chỉ đạo các nước thành viên “thực hiện cải cách pháp luật và cải cách hành chính để cung cấp cho phụ nữ một cách đầy đủ và công bằng sự tiếp cận các nguồn lực kinh tế, bao gồm cả quyền thừa kế và quyền sở hữu đất đai, tài sản khác, tín dụng, tài nguyên thiên nhiên và công nghệ”. “Tiếp cận các nguồn lực kinh tế đầy đủ và bình đẳng” có thể bị ảnh hưởng theo nhiều cách bởi tình trạng dân sự của phụ nữ, đặc biệt là tình trạng hôn nhân và quan hệ thừa kế.

3.3. Luật Bình đẳng giới

Luật Bình đẳng giới không quy định trực tiếp các vấn đề bình đẳng giới liên quan đến hộ tịch, ngoại trừ quy định bảo đảm bình đẳng giới trong hôn nhân. Tuy nhiên, gián tiếp, Luật Bình đẳng giới có một số quy định liên quan đến vấn đề đăng ký hộ tịch như sau:

- Điều 20, Điều 21 và Điều 22 Quy định về trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong việc lồng ghép các nguyên tắc bình đẳng giới trong văn bản quy phạm pháp luật, bao gồm phân tích vấn đề về giới có liên quan, dự báo tác động giới, đảm bảo rằng các nguyên tắc bình đẳng giới được đưa vào luật mới và luật sửa đổi và đánh giá tính khả thi trong việc thúc đẩy bình đẳng giới.
- Điều 9 Luật Bình đẳng giới quy định về cơ quan quản lý nhà nước về bình đẳng giới. Căn cứ Luật Bình đẳng giới, ngày 4/6/2008, Chính phủ đã ban hành Nghị định 70/2008/NĐ-CP ngày 4/6/2008 chi tiết thi hành một số điều của Luật Bình đẳng giới, bên cạnh trách nhiệm về lồng ghép giới được nêu trên thì Nghị định cụ thể hoá trách nhiệm của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp trong việc thực hiện bình đẳng giới, trong đó có những vấn đề có liên quan đến vấn đề hộ tịch được quy định

tại Điều 3, Điều 5, Điều 6 và Điều 7 là thu thập, xử lý thông tin, số liệu về bình đẳng giới, trong đó có các chỉ tiêu liên quan đến vấn đề hộ tịch như tuổi kết hôn trung bình lần đầu, tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh được quy định tại Quyết định số 56/2011/QĐ-TTg ngày 14/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ về bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của Quốc gia.

3.4. Bộ Luật hình sự

Liên quan đến vấn đề về hộ tịch, Bộ Luật hình sự quy định về trách nhiệm hình sự đối với việc đăng ký kết hôn trái pháp luật. Điều 149 về Tội đăng ký kết hôn trái pháp luật: *“Người nào có trách nhiệm trong việc đăng ký kết hôn biết rõ là người xin đăng ký không đủ điều kiện kết hôn mà vẫn đăng ký cho người đó, đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.”*

Phần thứ hai

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VỀ GIỚI ĐỐI VỚI DỰ ÁN LUẬT HỘ TỊCH

1. Xác định vấn đề về giới trong dự án Luật Hộ tịch

1.1. Thông tin về giới liên quan đến dự án Luật

- Năm 2010: số lượng đăng ký khai sinh là 1.747.765 trường hợp; trong đó nam: 906.419 trường hợp (chiếm 52%), nữ: 827.637 trường hợp (chiếm 48%).³

- Tình trạng tảo hôn vẫn tiếp diễn, đặc biệt trong khu vực đồng bào dân tộc thiểu số. Mặc dù pháp luật đã đưa ra những quy định “cấm” và hình thức xử phạt rất nghiêm khắc với tình trạng tảo hôn, nhưng trên thực tế qua con số thống kê của 8 tỉnh, thành phố (Điện Biên, Gia Lai, Lào Cai, Kon Tum, An Giang, Đồng Tháp, Ninh Thuận, thành phố Hồ Chí Minh) ở thời điểm tháng 5/2012 cho thấy tình trạng tảo hôn vẫn còn tồn tại, đặc biệt là ở khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, trong đó địa phương có số cặp tảo hôn cao nhất (trong số 8 địa phương) là Điện Biên (1.127 cặp), Gia Lai (974 cặp), Lào Cai (262 cặp), Kon Tum (232 cặp), An Giang (185 cặp), Đồng Tháp (179 cặp) Ninh Thuận (76 cặp), là một thành phố lớn, nhưng thành phố Hồ Chí Minh cũng có tới 37 cặp tảo hôn. Trong tổng số các cặp tảo hôn tại 8 địa phương này, thì tỉ lệ nữ kết hôn dưới 18 tuổi là 49,78%, tỉ lệ nam kết hôn dưới tuổi 20 là 50,22%. Cũng qua bảng thống kê cho thấy số cặp tảo hôn chiếm số lượng lớn là thuộc các dân tộc thiểu số (như Điện Biên có tới 1.126 cặp, chiếm tới 99,9%); bên cạnh đó lại có những địa phương mặc dù có ít số cặp tảo hôn, nhưng dân tộc Kinh lại chiếm tỷ lệ cao hơn (như thành phố Hồ Chí Minh 94,5%, An Giang 60,5%... đặc biệt là tỉnh Đồng Tháp, số cặp tảo hôn 100% là dân tộc Kinh.³

- Về kết hôn có yếu tố nước ngoài, từ năm 1995 đến 2010 có 241.954 trường hợp làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Việt Nam (nếu tính cả số công nhận việc kết hôn đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thì có 288.718 trường hợp), trong số đó có 202.820 trường hợp là nữ công dân Việt Nam kết hôn nam công dân nước ngoài (chiếm 84%), nam công dân Việt Nam kết hôn với người nước ngoài chỉ chiếm 16%³.

- Từ năm 2005 đến năm 2010 có 8.315 quan hệ nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài được xác lập, trong đó có 3.600 trẻ em trai (chiếm 43%), 4.765 trẻ em gái (chiếm 57%); có 18.324 quan hệ nuôi con nuôi trong nước được xác lập,

³ Nguồn: báo cáo của các Sở Tư pháp.

trong đó có 9.837 trẻ em trai (chiếm 53,68%), 8.487 trẻ em gái (chiếm 46,32%)³.

- Đội ngũ công chức Hộ tịch - Tư pháp: trong toàn quốc hiện nay có 15.249 công chức Tư pháp - Hộ tịch, trong đó 10.453 công chức nam (chiếm 68,55%), 4.796 công chức nữ (chiếm 31,45%)³.

1.2. Tình hình thực hiện các quy định pháp luật về hộ tịch có liên quan đến vấn đề giới

Các văn bản pháp luật về hộ tịch hiện hành đã cơ bản bảo đảm bình đẳng giới thông qua việc bảo đảm quyền đăng ký khai sinh, quyền kết hôn, quyền được nhận làm con nuôi, quyền nhận nuôi con nuôi... Tuy nhiên, do hầu hết là văn bản dưới luật nên hiệu quả tổ chức thực hiện và công tác giám sát thực hiện còn hạn chế:

- Trên thực tế từ năm 2001 đến nay, Chính phủ đã thực hiện một số biện pháp đặc biệt để thúc đẩy hiệu quả đăng ký và quản lý hộ tịch, qua đó thực chất đã thúc đẩy việc thực hiện bình đẳng giới trong lĩnh vực này (Ví dụ: triển khai năm tập trung công tác đăng ký khai sinh, ban hành nhiều Nghị định (Nghị định số 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 của Chính phủ quy định chi tiết về đăng ký kết hôn theo Nghị quyết số 35/2000/QH10 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình, Nghị định số 32/2002/NĐ-CP ngày 27/3/2002 của Chính phủ quy định việc áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình đối với các dân tộc thiểu số, Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/7/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài, Nghị định số 69/2006/NĐ-CP ngày 21/7/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2002/NĐ-CP, Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, Nghị định số 06/2012/NĐ-CP ngày 02/02/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về hộ tịch, hôn nhân gia đình và chứng thực). Quy định về thủ tục đăng ký kết hôn, đăng ký nuôi con nuôi áp dụng với các đối tượng khác nhau: kết hôn với người nước ngoài, kết hôn của đồng bào dân tộc thiểu số, kết hôn ở khu vực biên giới, đăng ký hôn nhân thực tế...

- Vẫn còn một số quy định còn thể hiện phân biệt giới hoặc thiếu nhạy cảm giới, như: ưu tiên xác định thẩm quyền đăng ký khai sinh theo nơi cư trú của người mẹ; việc xác định thẩm quyền đăng ký kết hôn phải theo nơi đăng ký thường trú, gây bất lợi khi cả hai bên thực tế sinh sống tại nơi tạm trú và muốn đăng ký kết hôn tại nơi đang tạm trú...

- Chưa có cơ chế để thay đổi hộ tịch cho người chuyển đổi giới tính.

- Phân cấp quản lý nhà nước đối với công tác quản lý và đăng ký hộ tịch còn có nhiều điểm chưa phù hợp. Thẩm quyền đăng ký, cải chính thông tin trên các giấy tờ hộ tịch được phân cấp cho cấp xã nên trong một số trường hợp do ảnh hưởng bởi các quan hệ của cá nhân làng xã mà các công chức Tư pháp - Hộ tịch có những tùy tiện khi giải quyết yêu cầu đăng ký hộ tịch cho người thân hoặc cho những người quen biết. Thực tế cho thấy có những trường hợp một người có hơn một giấy khai sinh và trong đó có xác định ngày tháng năm sinh khác nhau dẫn đến khó khăn trong việc xác định tuổi đủ điều kiện đăng ký kết hôn, đặc biệt là đối với nữ; hoặc cũng có trường hợp cải chính hộ tịch với mục đích bảo đảm đủ điều kiện được hưởng các chế độ, chính sách, phúc lợi nhất định có liên quan đến tuổi.

1.3. Vấn đề giới trong dự án Luật Hộ tịch

- Các nội dung cơ bản của dự án Luật có tác động đến cả nữ và nam.
- Các quy phạm về hộ tịch có tác động không như nhau đối với nam và nữ, cụ thể như sau:

Việc tảo hôn gây ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của bà mẹ và trẻ em. Người mẹ mang thai trong độ tuổi vị thành niên khi cơ thể chưa phát triển hoàn thiện ảnh hưởng đến sức khỏe bà mẹ và thai nhi; trẻ em sinh ra sức khỏe yếu, suy dinh dưỡng, chậm phát triển về thể chất và trí tuệ, từ đó, ảnh hưởng trực tiếp đến việc duy trì nòi giống. Những biến chứng dễ xảy ra là xảy thai, đẻ non, đẻ tử vong mẹ và trẻ sơ sinh.

Quyền lợi của trẻ em không được bảo đảm do thiếu sự quan tâm của cha mẹ, người thân trong việc đăng ký khai sinh, nhất là trẻ em gái. Do vậy, cần có biện pháp thúc đẩy, nâng cao nhận thức về trách nhiệm thực hiện việc đăng ký khai sinh cho trẻ em.

Phụ nữ là người chịu nhiều thiệt thòi hơn trong hôn nhân thực tế. Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam không thừa nhận hôn nhân thực tế. Điều này dẫn đến trong quy định về đăng ký và quản lý hộ tịch không có quy định để quản lý hay ghi nhận về các trường hợp hôn nhân thực tế. Điều này dẫn đến việc phụ nữ thường bị thiệt thòi nhiều hơn từ việc chung sống không đăng ký kết hôn.

Lập lại dữ liệu hộ tịch vì trên thực tế, còn một bộ phận dân cư chưa được đăng ký hộ tịch hoặc dữ liệu hộ tịch không thống nhất, đòi hỏi phải có biện pháp để lập lại dữ liệu hộ tịch, tạo cơ sở cho việc bảo hộ các quyền lợi chính đáng của người dân.

Hiện đại hoá phương thức quản lý và đăng ký hộ tịch, trong đó có việc xây dựng cơ sở dữ liệu về hộ tịch có một ý nghĩa hết sức quan trọng. Không có sự chia sẻ thông tin về hộ tịch, kết hợp cùng với yếu tố chủ quan có thể dẫn đến những ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của nữ giới, đặc biệt là đối với việc quản lý, chia sẻ thông tin về tình trạng hôn nhân, tuổi khai sinh.

1.4. Nguyên nhân của vấn đề giới:

- Quy định pháp luật chưa bảo đảm bình đẳng giới. Trong một số trường hợp quy định về lệ phí đăng ký khai sinh hay đăng ký kết hôn có ảnh hưởng đến việc thực hiện các quy định của luật và qua đó gây nên bất bình đẳng giới.

- Thực hiện pháp luật không nghiêm minh, thiếu thiết chế thi hành...

- Do các điều kiện khách quan như điều kiện sống, làm việc, rào cản, tập tục xã hội, các yếu tố kinh tế, xã hội, pháp luật.

5. Mục tiêu lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong dự án Luật Hộ tịch

Căn cứ vào đối tượng điều chỉnh và phạm vi điều chỉnh của Dự án Luật, việc lồng ghép giới trong quá trình xây dựng Dự án nhằm hướng tới các mục tiêu sau:

- Bảo đảm các nguyên tắc cơ bản về bình đẳng giới trong việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật theo quy định tại Điều 20 Luật Bình đẳng giới;

- Đóng góp vào việc thiết lập cơ chế bảo đảm bình đẳng giới thực chất trong gia đình theo quy định tại Điều 18 Luật Bình đẳng giới, qua đó, thể hiện sự phù hợp và tương thích của pháp luật Việt Nam với Điều 9 và Điều 16 Công ước CEDAW, cũng như các khuyến nghị chung của Ủy ban CEDAW liên quan đến việc bảo đảm các quyền con người của phụ nữ và nam giới trong xã hội và gia đình.

- Bên cạnh đó, việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới vào quá trình xây dựng Dự án Luật cũng nhằm khắc phục một số bất cập, tồn tại của việc thực hiện bình đẳng giới trong lĩnh vực gia đình tại Việt Nam đã được nêu trong báo cáo quốc gia về tình hình thực hiện Công ước CEDAW, thúc đẩy tiến trình bảo đảm bình đẳng giới thực chất giữa phụ nữ và nam giới trong các vấn đề liên quan đến đăng ký hộ tịch.

6. Các biện pháp giải quyết vấn đề bất bình đẳng giới hoặc phân biệt đối xử về giới trong dự án Luật Hộ tịch

6.1. Biện pháp chung

Luật được viết bằng ngôn ngữ trung tính và quan tâm đến việc sử dụng các từ ngữ để chỉ người như người đi đăng ký kết hôn, cha/mẹ, nam/nữ... Các quy định của dự án Luật không quy định cụ thể về các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới và không phân biệt đối xử về giới nhưng có những quy định ưu tiên nhất định cho phụ nữ và cố gắng loại bỏ các yếu tố phân biệt đối xử với họ.

Đồng thời, dự thảo Luật cũng đưa ra các quy định để bảo đảm thực hiện việc đăng ký hộ tịch được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, đặc biệt là trách nhiệm của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6.2. Biện pháp bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ và nam giới, bảo đảm lợi ích tốt nhất cho trẻ em trong đăng ký hộ tịch

Để bảo vệ thực chất vai trò, địa vị của phụ nữ và nam giới trong đăng ký hộ tịch, đồng thời bảo vệ lợi ích tốt nhất cho trẻ em theo tinh thần điều 16 Công ước CEDAW, Dự án Luật chú trọng đến thiết lập các quy định về thủ tục đăng ký hộ tịch, cụ thể là:

- Xóa bỏ thứ tự ưu tiên trong xác định thẩm quyền đăng ký hộ tịch, quy định thẩm quyền đăng ký hộ tịch có thể xác định theo nơi cư trú của người mẹ hoặc người cha (trong đăng ký khai sinh - Điều 23), của người nam hoặc người nữ (trong đăng ký kết hôn - Điều 27). Quy định rõ nơi cư trú có thể là nơi đăng ký thường trú hoặc đăng ký tạm trú, hoặc nơi cá nhân đang thực tế sinh sống.

- Cấp Sổ hộ tịch cá nhân, cấp Sổ định danh công dân cho cả nam và nữ.

- Thiết lập nguyên tắc về bảo vệ bí mật đời tư của cá nhân trong việc ghi chép, thể hiện dữ liệu hộ tịch trong Sổ hộ tịch cá nhân (ghi chú về trẻ bị bỏ rơi, con ngoài giá thú, nuôi con nuôi).

6.3. Biện pháp nâng cao hiệu quả đăng ký hộ tịch, hạn chế tình trạng không đăng ký hộ tịch, đăng ký quá hạn

- Quy định miễn lệ phí hộ tịch đối với việc đăng ký khai sinh, khai tử, giám hộ, không phân biệt đối tượng đăng ký ở trong nước hay nước ngoài (khoản 1 Điều 13).

- Quy định trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm thực hiện quyền, nghĩa vụ đăng ký hộ tịch của cá nhân, tổ chức (Điều 7);

- Xây dựng cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử để nâng cao hiệu lực quản lý (Điều 72, Điều 73);

- Quy định việc bổ nhiệm chức danh Hộ tịch viên nhằm chuyên nghiệp hóa đội ngũ công chức làm công tác hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã (chương III).

6.4. Biện pháp về đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài

Dự án Luật Hộ tịch thiết lập các quy định và thủ tục đăng ký kết hôn, giữa hai công dân Việt Nam hoặc giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài. Nó yêu cầu cả hai bên nam, nữ có mặt tại cơ quan đăng ký kết hôn và tình trạng hôn nhân của họ được ghi lại trong sổ hộ tịch của cá nhân cũng như trong hồ sơ điện tử. Những biện pháp này giúp đảm bảo rằng hôn nhân được tiến hành dựa trên sự tự nguyện của đôi bên và do đó bảo vệ được quyền của người phụ nữ. Dự án Luật quy định rằng việc chấp nhận hôn nhân yêu cầu "bên nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật, tuy nhiên, ít nhất là trong trường hợp kết hôn giữa hai công dân Việt Nam, nó không giải thích rõ ràng luật áp dụng là gì. Bởi vì những mối quan tâm ở Việt Nam về hôn nhân trẻ em và ảnh hưởng tiêu cực của nó đối với trẻ em gái, Luật Hộ tịch nên xác định và thực thi độ tuổi kết hôn tối thiểu.

Dự án Luật rất cụ thể khi nói đến luật pháp về quyền kết hôn giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài:

1. Đăng ký kết hôn phải được từ chối nếu 1 hoặc cả hai bên không đáp ứng các yêu cầu theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc nếu người nước ngoài không đáp ứng các yêu cầu theo quy định của đất nước nơi anh / cô ta là công dân hoặc thường trú (trong trường hợp người không quốc tịch).

2. Đăng ký kết hôn cũng được từ chối, nếu kết quả xác minh cho thấy việc kết hôn là nhằm mục đích kiếm lời; hôn nhân giả tạo không nhằm mục đích xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và bền vững, buôn bán người, bóc lột sức lao động, xâm phạm tình dục đối với phụ nữ và mục đích trục lợi khác.

Trong khi ngôn ngữ về việc đăng ký kết hôn có ít nhất một thành viên của hai vợ chồng không phải là người Việt là trung tính, không đủ khả năng bảo vệ cho phụ nữ trong những cuộc hôn nhân như vậy, tuy nhiên, căn cứ từ chối đăng ký kết hôn như vậy đã tạo nguyên tắc rõ ràng để bảo vệ phụ nữ Việt Nam chống nạn buôn bán và bóc lột (Điều 48): “đăng ký kết hôn cũng được từ chối, nếu kết quả xác minh cho thấy việc kết hôn là nhằm mục đích kiếm lời; hôn nhân giả tạo không nhằm mục đích xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và bền vững, buôn bán người, bóc lột sức lao động, xâm phạm tình dục đối với phụ nữ và mục đích trục lợi khác”. Đây là những biện

pháp rất tích cực để ngăn chặn nạn buôn bán và bóc lột phụ nữ và để hỗ trợ những phụ nữ là nạn nhân của nạn buôn bán hoặc bóc lột.

Dự án Luật quy định rất rõ ràng về sự cần thiết phải đăng ký kết hôn, bao gồm cả yêu cầu theo Điều 11 (đăng ký kết hôn) của Luật Hôn nhân và Gia đình:

1. Việc kết hôn phải được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Hộ tịch.

2. Người đàn ông và người phụ nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Quy định này là phù hợp với Công ước CEDAW với ý nghĩa rằng nó khuyến khích việc đăng ký tất cả các cuộc hôn nhân.

Còn một số vấn đề giới chưa giải quyết được triệt để trong Dự án Luật vì còn liên quan đến Luật Hôn nhân và gia đình đang được nghiên cứu sửa đổi:

1. Hệ quả pháp lý của việc sống chung như vợ chồng không đăng ký kết hôn

Ở Việt Nam tỷ lệ đăng ký kết hôn (và sự kiện dân sự khác) khác nhau từ vùng này đến vùng khác, đặc biệt là ở nông thôn, vùng xa xôi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Luật pháp nên xác định rằng việc đăng ký kết hôn cần được khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi. Nghiên cứu quốc tế đã chứng minh lợi ích của việc đăng ký kết hôn như là một cách bảo vệ quyền lợi của cả phụ nữ và trẻ em. Điều 11 Dự án Luật quy định rất rõ ràng về sự cần thiết phải đăng ký kết hôn và coi người đàn ông và người phụ nữ không đăng ký kết hôn mà sống chung với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Tuy nhiên, quy định này trái với nguyên tắc CEDAW là bảo đảm sự bình đẳng nam nữ bất kể tình trạng hôn nhân của họ như thế nào. Việc quy định không công nhận hôn nhân không được đăng ký qua đó đã gián tiếp loại bỏ quyền sở hữu và các quyền khác của phụ nữ và trẻ em trong các cuộc hôn nhân như vậy.

2. Về cơ chế thay đổi hộ tịch cho người chuyển giới và quy định về đăng ký kết hôn hoặc chung sống giữa những người cùng giới

Dự án Luật Hộ tịch cũng quy định về những thay đổi trong đăng ký hộ tịch, bao gồm các quy định để xác định lại tên hay dân tộc, xác định lại giới tính. Theo quy định về nhân quyền, có thể có nhiều lý do cho sự thay đổi giới tính. Điều này đặc biệt quan trọng đối với cá nhân chuyển đổi giới tính. Nhiều

quốc gia hiện nay quy định cho các cá nhân thay đổi giới tính của họ từ nam thành nữ hoặc ngược lại, tùy thuộc vào việc tự bản thân xác định hoặc thậm chí cả khi không thực hiện phẫu thuật chuyển đổi giới tính. Dự thảo Luật Hộ tịch (Điều 34) hiện đang cho phép "xác định lại giới tính của một người trong trường hợp giới tính của người đó có một biến dạng bẩm sinh hoặc chưa được hình thành đúng, do đó cần một sự can thiệp y tế rõ ràng xác định giới tính". Quy định này có thể dễ dàng được mở rộng để cho phép thay đổi giới tính của một cá nhân chuyển đổi giới tính. Điều này sẽ giúp loại bỏ sự phân biệt đối xử và bảo vệ các quyền của cá nhân đó, ví dụ, trong việc cấp các giấy tờ, đăng ký kết hôn, ...

Tuy nhiên, do quy định Luật Hộ tịch - với ý nghĩa là luật về thủ tục có mối liên hệ trực tiếp với Luật Hôn nhân và gia đình - với ý nghĩa là luật về nội dung, nên dự thảo Luật không quy định trực tiếp việc cải chính hộ tịch với người chuyển giới cũng như chưa có quy định về việc đăng ký kết hôn hoặc chung sống như những người cùng giới. Điều 26 của dự án Luật sử dụng cụm từ “nam, nữ” khi quy định các vấn đề về thủ tục kết hôn.

7. Dự báo tác động của các quy định trong các dự án Luật khi được ban hành đối với nam và nữ

1. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện quyền đăng ký hộ tịch của cả nam và nữ, hạn chế sự ràng buộc bởi điều kiện cư trú, tháo gỡ được những vướng mắc trong thủ tục đăng ký kết hôn, khai sinh đối với người lao động di cư tại các khu công nghiệp hiện nay (cho đăng ký tại nơi tạm trú). Dự báo sẽ hạn chế được số trường hợp nam, nữ chung sống không đăng ký kết hôn và tình trạng đăng ký khai sinh quá hạn.

2. Tạo cơ chế để giải quyết triệt để những trường hợp có vướng mắc trong thủ tục đăng ký khai sinh, kết hôn hiện nay; bảo vệ quyền lợi của trẻ em và phụ nữ trong các quan hệ hôn nhân và gia đình.

3. Tạo điều kiện để tích hợp tất cả các thông tin về hộ tịch của cá nhân (cả nam và nữ) trong Sổ bộ hộ tịch. Mỗi cá nhân khi cần chứng minh tình trạng hộ tịch chỉ cần xuất trình Sổ bộ hộ tịch cá nhân (Sổ bộ hộ tịch sẽ ghi đầy đủ các thông tin như khai sinh, kết hôn, thay đổi, cải chính...).

Phần thứ ba
ĐÁNH GIÁ VIỆC LỒNG GHÉP GIỚI
TRONG QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT

1. Việc tuân thủ thủ tục và trình tự lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng dự án Luật

1.1. Các bước xác định vấn đề giới:

Việc xác định vấn đề giới trong dự án Luật Hộ tịch được thực hiện theo Bộ câu hỏi kiểm tra kỹ thuật Lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng dự án luật nằm trong Bộ công cụ lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật. Các bước xác định vấn đề giới đã được thực hiện bao gồm:

- Xác định trong lĩnh vực hộ tịch đã có các quy định pháp luật có ảnh hưởng đến vấn đề giới, bao gồm quy định không phân biệt đối xử về giới trên cơ sở kết quả tổng kết việc thực hiện Luật Hộ tịch trong thời gian qua.

- Xác định nguyên nhân của vấn đề về giới, trong đó có nguyên nhân từ hạn chế của quy định pháp luật và vấn đề tổ chức thực hiện, điều kiện bảo đảm, bao gồm cả nguyên nhân chủ quan của những người trực tiếp thực hiện đăng ký hộ tịch.

1.2. Lồng ghép giới trong quá trình xây dựng văn bản;

- Bảo đảm sự tham gia của đại diện cơ quan quản lý Nhà nước về bình đẳng giới và Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam trong quá trình soạn thảo văn bản. Ban soạn thảo gồm 18 thành viên là đại diện của các Bộ, ngành ở Trung ương (Văn phòng Chính phủ, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, Bộ Y tế, Bộ Kế hoạch và đầu tư, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Ủy ban Trung ương mặt trận tổ quốc Việt Nam, Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam) và hai địa phương (Sở Tư pháp thành phố Hà Nội và Sở Tư pháp thành phố Hồ Chí Minh),

- Trong quá trình xây dựng Dự án Luật đã tổ chức 1 buổi tập huấn về kỹ năng lồng ghép bình đẳng giới trong xây dựng pháp luật cho cán bộ, công chức Bộ Tư pháp (kết hợp với Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ ngành Tư pháp), Hội thảo, Tọa đàm tham vấn, lấy ý kiến chuyên gia về giới, các cá nhân, tổ chức có liên quan hoặc các đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của Dự án Luật; lấy ý kiến tham gia của các bộ, ngành ở Trung ương, 63 địa phương; tổ chức Hội nghị

tổng kết ở cả 4 cấp (xã, huyện, tỉnh, Trung ương); điều tra, khảo sát thực tế ở một số địa phương; qua đó, tổng hợp, nghiên cứu, tiếp thu các ý kiến góp ý chỉnh lý, bảo đảm vấn đề bình đẳng giới trong các quy định của Dự án Luật ./.

1.3. Đánh giá tác động về giới

Việc đánh giá tác động về giới là một trong những nội dung đánh giá tác động của dự án Luật Hộ tịch như sau:

a) Các bước đánh giá tác động: Trên cơ sở các vấn đề giới được xác định, việc đánh giá tác động về giới được thực hiện theo các bước:

- Xác định phương án lựa chọn để giải quyết từng vấn đề khi xây dựng các quy định của dự án Luật (2 nhóm biện pháp giải quyết).

- Xác định nhu cầu về dữ liệu phân tích, phương pháp thu thập dữ liệu và tham vấn về phương pháp đó.

- Thu thập, tập hợp dữ liệu và tham vấn; phân tích các dữ liệu đã thu thập được; thống nhất về cách diễn giải kết quả phân tích và kết luận.

- Lập Báo cáo đánh giá tác động.

b) Tiêu chí đánh giá tác động giới

- Xác định vấn đề giới và các biện pháp giải quyết trong lĩnh vực mà văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh;

- Dự báo tác động của các quy định trong văn bản quy phạm pháp luật khi được ban hành đối với nữ và nam: xây dựng các tiêu chí để lựa chọn giải quyết vấn đề trên cơ sở mục tiêu của dự thảo Luật và các vấn đề còn nhiều ý kiến khác nhau;

- Xác định trách nhiệm và nguồn lực để giải quyết các vấn đề giới trong phạm vi văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh.

2. Xác định trách nhiệm và nguồn lực để giải quyết các vấn đề về giới trong phạm vi dự án luật

- Điều kiện thể chế (pháp luật): sau khi Luật Hộ tịch được thông qua cần ban hành các văn bản quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành đối với các vấn đề được nêu trong dự án Luật như thủ tục đăng ký khai sinh cho trẻ bị bỏ rơi, xây dựng, quản lý khai thác cơ sở dữ liệu về hộ tịch,...

- Điều kiện về thiết chế và nguồn nhân lực: Rà soát, đánh giá về thực trạng đội ngũ cán bộ Tư pháp - Hộ tịch và làm công tác quản lý và đăng ký hộ tịch; thực hiện việc chuyển đổi chức danh sang Hộ tịch viên;

- Điều kiện về tài chính: nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật.

3. Quy định về trách nhiệm tổ chức thực hiện các quy định về bảo đảm vấn đề bình đẳng giới

- Trách nhiệm của Cơ quan quản lý nhà nước về Hộ tịch

1. Ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về đăng ký và quản lý hộ tịch.

2. Ban hành, hướng dẫn việc sử dụng, quản lý Sổ bộ hộ tịch, Sổ hộ tịch cá nhân và các biểu mẫu về hộ tịch.

3. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về đăng ký và quản lý hộ tịch theo thẩm quyền.

4. Xây dựng, quản lý Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử quốc gia; hướng dẫn, chỉ đạo các địa phương trong việc xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử trong phạm vi địa phương; nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin trong đăng ký, quản lý hộ tịch.

5. Tổng hợp tình hình và thống kê hộ tịch báo cáo Chính phủ.

6. Hợp tác quốc tế về hộ tịch.

- Trách nhiệm của các cơ quan, cá nhân trực tiếp thực hiện nhiệm vụ đăng ký hộ tịch

1. Thực hiện đăng ký hộ tịch khách quan, kịp thời và chính xác.

2. Thông báo, cập nhật kịp thời, chính xác các sự kiện hộ tịch đã được đăng ký theo quy định của Luật này.

3. Hướng dẫn người có yêu cầu đăng ký hộ tịch thực hiện các thủ tục đăng ký hộ tịch.

4. Thường xuyên kiểm tra để phát hiện và đăng ký kịp thời những sự kiện hộ tịch phát sinh trên địa bàn mà chưa được đăng ký. Trong trường hợp cần thiết, Hộ tịch viên đề xuất Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức đăng ký hộ tịch lưu động.

5. Tuyên truyền, vận động nhân dân chấp hành các quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch.

6. Bảo quản, lưu trữ Sổ bộ hộ tịch và hồ sơ đăng ký hộ tịch.

- Trách nhiệm của các cấp chính quyền

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về hộ tịch tại địa phương, có trách nhiệm :

a) Hướng dẫn, chỉ đạo việc tổ chức thực hiện công tác đăng ký và quản lý hộ tịch trong phạm vi địa phương;

b) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện bổ nhiệm Hộ tịch viên, bảo đảm đáp ứng yêu cầu đăng ký và quản lý hộ tịch của địa phương;

c) Trang bị cơ sở vật chất để phục vụ hoạt động đăng ký và quản lý hộ tịch;

d) Quản lý, cập nhật và khai thác Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử theo quy định;

đ), Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm về hộ tịch theo thẩm quyền;

e) Bồi dưỡng nghiệp vụ đăng ký hộ tịch;

g) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về hộ tịch;

h) Tổng hợp tình hình và thống kê hộ tịch của địa phương báo cáo Bộ Tư pháp theo quy định.

+ Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện quản lý nhà nước về hộ tịch tại địa phương, có trách nhiệm :

a) Chỉ đạo, kiểm tra việc tổ chức, thực hiện công tác đăng ký và quản lý hộ tịch đối với Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Bổ nhiệm, miễn nhiệm hộ tịch viên theo quy định của Luật này;

c) Quản lý, cập nhật và khai thác Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử theo quy định;

d) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm về hộ tịch theo thẩm quyền;

đ) Thu hồi, hủy bỏ những giấy tờ hộ tịch, Sổ hộ tịch cá nhân do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp sai quy định của Luật này;

e) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về hộ tịch;

g) Tổng hợp tình hình và thống kê hộ tịch của địa phương báo cáo Sở Tư pháp theo quy định;

h) Xem xét và cho ý kiến đối với các hồ sơ đăng ký hộ tịch do Ủy ban nhân dân cấp xã gửi xin ý kiến;

- Trong lĩnh vực quản lý nhà nước về hộ tịch, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

1. Thực hiện đăng ký các việc hộ tịch theo quy định của Luật này.
2. Quản lý, sử dụng Sổ bộ hộ tịch, biểu mẫu hộ tịch theo quy định của Bộ Tư pháp.
3. Quản lý, cập nhật và khai thác Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử theo quy định.
4. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về hộ tịch.
5. Tổng hợp tình hình và Thống kê hộ tịch báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định.
6. Lưu trữ Sổ bộ hộ tịch, giấy tờ hộ tịch; Cấp bản trích sao Sổ bộ hộ tịch.
7. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm về hộ tịch theo thẩm quyền.
8. Kiểm tra công tác đăng ký hộ tịch của Hộ tịch viên.